| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN**<br>TỈNH ĐIỆN BIÊN | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 8 - 2025
V/v Ly hôn, trA chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DA**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Trà

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Cao Thị Đại

Bà Tạ Thị Mùa

- *Thư ký phiên tòa: Bà* Quàng Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên toà xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2025 về "*Ly hôn, trA chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị D; Nơi thường trú: Số nhà 17, tổ 07, phường N, thành phố Đ(nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Có mặt.

- Bị đơn: A Nguyễn Văn T; Nơi thường trú: Số nhà 17, tổ 07, phường N, thành phố Đ(nay là phường M), tỉnh Điện Biên. Vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI D VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2025, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và A Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Đ(nay là phường M), tỉnh Điện Biên vào ngày 28/11/2017. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh Nều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp quan điểm sống bất đồng, gần đây A T sa vào ăn chơi, phá tán tài sản, nợ nần chồng chất làm kinh tế gia đình kiệt quệ, tình cảm vợ chồng tan vỡ.

Hiện nay, A T đã đi làm ăn, hai vợ chồng đã sống ly thân từ lâu nên không còn tình cảm, thỉnh thoảng A T chỉ về qua nhà thăm mẹ đẻ và các con lại đi ngay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với A Nguyễn Văn T.

Con chung: A chị 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Trần Thuỳ A, sinh ngày 30/10/2018 và cháu Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 27/02/2022. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung vì chị có C việc thu nhập ổn định đủ điều kiện để chăm sóc con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Con riêng: A T có hai con riêng là cháu Nguyễn Văn T1, sinh năm 2006 và cháu Nguyễn Chí C, sinh năm 2010. Các cháu đang ở cùng mẹ đẻ là chị Lò Thị H nên không yêu cầu giải quyết. Chị D có một con riêng là cháu Nguyễn Thảo N, sinh năm 2005, cháu N đã T1 niên, phát triển thường nên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai ngày 05/5/2025, đơn trình bày ý kiến ngày 09/7/2025, bị đơn A Nguyễn Văn T trình bày:***

A T thống nhất với lời trình bày của chị D về quá trình kết hôn và con chung, con riêng. A chị kết hôn tự nguyện tại UBND phường N, thành phố Điện Biên Phủ (nay là phường Mường ThA), tỉnh Điện Biên vào ngày 28/11/2017. Sau một thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp quan điểm sống bất đồng, hiện tại A T đang gặp khó khăn về tài chính nên vợ chồng thường xuyên xung khắc, cãi vã, chị D không thể chia sẻ, tìm được tiếng nói chung với A T. Nay chị D đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì A T nhất trí vì tình cảm vợ chồng không còn. Tuy Nên do C việc nên A T không thể về xét xử vụ án nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt A T.

Về con: A T nhất trí để chị D chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Nguyễn Trần Thuỳ A, sinh ngày 30/10/2018 và cháu Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 27/02/2022 vì chị D có điều kiện chăm sóc tốt hơn. Về cấp dưỡng nuôi con chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Với con riêng của chị D và A T có trước khi kết hôn, A T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi gửi Thông báo thụ lý vụ án, photo đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho các đương sự biết, Tòa án đã tống đạt thông báo phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải vụ án cho A T. Nhưng A T vắng mặt tại phiên họp không có lý do, chị D có ý kiến không tiến hành hòa giải để đưa vụ án ra xét xử. Do vậy, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử và đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra

xét xử nhưng A T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 227/BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Trần Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung, về cấp dưỡng không yêu cầu Tòa giải quyết, cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết quan hệ tài sản và nợ như nội D trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị đã trình bày.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình trA tụng tại tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, Toà án xác định đây là vụ án TrA chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại Số nhà 17, tổ 07, phường N, thành phố Đ(nay là phường M), tỉnh Điện Biên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, tỉnh Điện Biên là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo loại việc, theo lãnh thổ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự , điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[3] Về điều luật áp dụng: Chị D và A T kết hôn năm 2017 nên Toà án áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân, cũng như áp dụng để giải quyết vụ án.

[4] Về việc vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 175, Điều 177/ BLTTDS, việc A T không thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72/BLTTDS là do A T đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Căn cứ điểm Khoản 1 Điều 227/BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt A T.

[5] Về nội D vụ án:

[5.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị D và A Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND phường N, thành phố Điện Biên Phủ (nay là phường Mường ThA), tỉnh Điện Biên vào ngày 28/11/2017 trên tinh thần tự nguyên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa hai người là hợp pháp.

Theo bản tự khai, lời trình bày của chị D tại phiên tòa và đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã phường N, T1 phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (nay phường Mường ThA, tỉnh Điện Biên) do chị D cung cấp cho thấy: Quá trình

chung sống chị D và A T phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng nên thường xuyên xảy ra cãi vã, A T sa vào con đường ăn chơi, phá tán tài sản, nợ nần chồng chất khiến kinh tế gia đình sa sút, tình cảm vợ chồng rạn nứt, vợ chồng đã sống ly thân. Xét thấy cuộc hôn nhân không hạnh phúc nên chị D đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với A T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án cho bị đơn. A Thuẫn cũng đã có bản tự khai trình bày ý kiến nhất trí với yêu cầu ly hôn và nuôi con của chị D vì A T đang khó khăn về tài chính nhưng chị D không chia sẻ, tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm không còn. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, C khai chứng cứ và hòa giải, A T vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện sự không thiện chí trong việc hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, cũng như việc tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình của bị đơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, để đảo bảo quyền lợi cho chị D và để giải phóng cho chị khỏi cuộc hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Thực tế hai A chị đã sống ly thân nên đã vi phạm Điều 19 về nghĩa vụ của vợ chồng trong việc duy trì sống chung với nhau, duy trì sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị D về việc ly hôn với A Nguyễn Văn T.

[5.2] Về con chung:

A chị có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Trần Thuỳ A, sinh ngày 30/10/2018 và cháu Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 27/02/2022. Chị D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con chung. Xét nguyện vọng của chị D được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là chính đáng vì chị D có C việc thu nhập ổn định, hiện đang làm giáo viên trường Trung học cơ sở xã Mường Pồn nên đủ điều kiện chăm sóc các cháu. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Trần Thuỳ A theo Đơn trình bày nguyện vọng cháu Nguyễn Trần Thuỳ A viết gửi cho Toà. Do đó, căn cứ vào Điều 69, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giải quyết về con chung của nguyên đơn: giao cả con chung là cháu Nguyễn Trần Thuỳ A, sinh ngày 30/10/2018 và cháu Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 27/02/2022 cho chị Trần Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi có thay đổi khác theo quy định pháp luật

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5.3] Về con riêng: Do con riêng của A T đang do vợ cũ của A T chăm sóc còn con riêng của chị D đã T1 niên, phát triển bình thường; các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5.4] Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Trần Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 19, Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án,

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị D được ly hôn với A Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Chị Trần Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Trần Thuỳ A, sinh ngày 30/10/2018 và cháu Nguyễn Trần Minh Q, sinh ngày 27/02/2022 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con riêng: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số 11 ngày 23/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên nay là Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên (chị Trần Thị D đã nộp đủ tiền án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/8/2025). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

*- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - ĐB;*
*- UBND xã N, nay là UBND phường Mường ThA, tỉnh ĐB;*
*- THADS tỉnh ĐB;*
*- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;*
*- Nguyên đơn;*
*- Bị đơn;*
*- Lưu hồ sơ vụ án;*
*- Lưu VP.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký đóng dấu)**

**Trần Thị Thu Trà**